

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2022

- | | |
|----------------------------------------------|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 07/2022

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 146 540 132 605	966 208 517 651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 985 151 749	143 013 047 167
1. Tiền	111		23 985 151 749	143 013 047 167
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214 600 000 000	179 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214 600 000 000	179 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		826 425 528 913	598 781 369 225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		800 899 846 234	607 597 210 565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33 894 422 425	15 812 196 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25 718 630 142	12 026 653 083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 34 087 369 888	- 36 654 690 867
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75 610 269 431	40 776 918 553
1. Hàng tồn kho	141		84 745 594 355	50 355 482 048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 135 324 924	- 9 578 563 495
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 919 182 512	4 037 182 706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491 808 855	316 223 180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 180 147 727	3 720 959 526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		247 225 930	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338 167 787 535	346 428 511 494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 638 695 759	2 633 347 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 638 695 759	2 633 347 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		126 600 091 886	134 401 461 932

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		106 251 534 567	113 686 485 315
- Nguyên giá	222		270 378 664 792	272 108 944 074
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 164 127 130 225	- 158 422 458 759
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 348 557 319	20 714 976 617
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 198 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 744 514 173	- 8 483 094 875
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 190 699 884	5 655 401 557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 190 699 884	5 655 401 557
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 484 707 920 140	1 312 637 029 145

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		782 370 191 562	647 731 647 399
I. Nợ ngắn hạn	310		775 080 715 070	640 489 519 217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		161 930 870 067	122 599 871 647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 679 670 356	7 911 545 871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		492 228 633	3 491 536 999
4. Phải trả người lao động	314		2 612 172 470	6 320 533 214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18 027 801 649	14 487 289 333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13 984 275 211	2 384 114 016

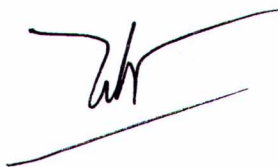
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		564 054 578 227	481 481 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 299 118 457	1 812 938 817
II. Nợ dài hạn	330		7 289 476 492	7 242 128 182
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		258 121 213	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 031 355 279	7 032 309 999
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		702 337 728 578	664 905 381 746
I. Vốn chủ sở hữu	410		699 988 159 978	664 903 958 146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 198 958 272	13 798 325 078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298 325 078	8 793 006 098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 900 633 194	5 005 318 980
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 349 568 600	1 423 600
1. Nguồn kinh phí	431		2 349 568 600	1 423 600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 484 707 920 140	1 312 637 029 145

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022



Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		603 469 181 447	472 520 563 846	855 753 239 203	667 574 706 737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		481 301 907		481 301 907	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		602 987 879 540	472 520 563 846	855 271 937 296	667 574 706 737
4. Giá vốn hàng bán	11		579 007 183 203	460 518 632 071	820 192 737 335	648 346 836 220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23 980 696 337	12 001 931 775	35 079 199 961	19 227 870 517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5 355 282 914	11 717 962 484	26 498 851 605	23 042 833 227
7. Chi phí tài chính	22		10 075 073 860	1 785 061 816	14 257 797 079	1 852 297 584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		- 1 955 010 698		367 452 848	6 173 529
8. Chi phí bán hàng	25		8 696 436 091	7 577 311 793	14 353 365 869	11 143 939 823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 552 418 621	11 799 144 378	24 517 305 391	21 221 546 036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		12 050 679	2 558 376 272	8 449 583 227	8 052 920 301
11. Thu nhập khác	31		258 173 351	3 196 552 958	906 164 196	3 196 552 958
12. Chi phí khác	32		219 899 614	205 925 009	455 114 229	499 951 704
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38 273 737	2 990 627 949	451 049 967	2 696 601 254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50 324 416	5 549 004 221	8 900 633 194	10 749 521 555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		50 324 416	5 549 004 221	8 900 633 194	10 749 521 555

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng-

P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15

đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2022

DVT: VND

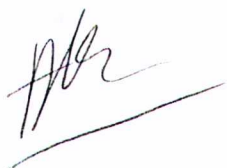
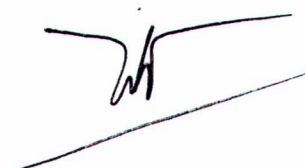
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	8 900 633 194	10 749 521 555
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	7 801 370 046	8 263 275 648
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 010 559 550	- 110 901 678
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11 497 233 092	297 514 459
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 26 522 952 786	- 22 622 104 828
	- Chi phí lãi vay	06	367 452 848	6 173 529
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 966 823 156	- 3 416 521 315
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	- 215 697 580 801	- 91 830 009 242
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 34 833 350 878	- 10 383 990 020
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	42 399 040 681	- 9 614 569 917
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	289 115 998	41 071 945
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2 439 508 069	- 2 007 949 355
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 457 165 748
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 947 874 600	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 3 133 270 498	- 10 498 978 631
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 211 434 502 123	- 123 662 569 283
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 1 218 136 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9 946 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 155 000 000 000	- 69 600 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120 000 000 000	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 47 075 174 679
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14 237 540 519	11 687 237 858
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 20 752 513 117	- 106 206 073 185
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 885 000 000	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 60 580 752	- 4 050 000
3	Tiền thu từ đi vay	33	440 802 992 370	233 349 784 075
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 367 517 472 570	- 204 276 481 769
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1 075 400	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	113 108 863 648	29 069 252 306
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 119 078 151 592	- 200 799 390 162
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	143 013 047 167	290 989 283 755
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50 256 174	- 1 518 267
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23 985 151 749	90 188 375 326

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Đức Hạnh

Trần Văn Trinh

Phan Công Thành

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
 - 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
 - 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	714 623 926	599 965 694
- Tiền gửi ngân hàng	23 270 527 823	142 413 081 473
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	23 985 151 749	143 013 047 167

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		214 600 000 000		179 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		214 600 000 000		2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	800 899 846 234	607 597 210 565
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	536 613 023 651	470 690 597 160
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	536 613 023 651	470 690 597 160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	264 286 822 583	136 906 613 405

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	6 803 113 017	19 667 429 558
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	442 161 250	8 392 156 002
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	6 360 951 767	11 275 273 556

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ				324 999 924		3 875 173 070	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				25 393 630 218		8 151 480 013	
Cộng				25 718 630 142		12 026 653 083	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 638 695 759		2 633 347 999	
Cộng				2 638 695 759		2 633 347 999	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	34 845 248 413	101 671 995		36 823 411 060	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	2 382 998 831	656 206 530		4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
Các đối tượng khác	7 989 313 181	101 671 995		8 016 481 093	168 720 193	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	34 845 248 413	757 878 525		36 823 411 060	168 720 193

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường					8 140 324 500	
- Nguyên liệu, vật liệu						
- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			14 422 517 099		8 972 900 462	
- Thành phẩm						
- Hàng hóa			70 323 077 256	- 9 135 324 924	33 242 257 086	- 9 578 563 495
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế						
- Hàng hóa bất động sản						
Cộng giá gốc hàng tồn kho			84 745 594 355	- 9 135 324 924	50 355 482 048	- 9 578 563 495

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	41 000 000	270 378 664 792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54 699 931 486	77 599 665 602	22 749 128 681	3 273 793 398	99 939 592	158 422 458 759
Khấu hao trong kỳ	1 826 417 238	4 931 438 952	636 660 558	35 308 998	5 125 002	7 434 950 748
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	56 526 348 724	82 108 988 754	23 385 789 239	2 077 388 914	28 614 594	164 127 130 225
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50 422 231 930	60 200 390 829	1 723 903 353	1 322 448 795	17 510 408	113 686 485 315
- Tại ngày cuối kỳ	48 595 814 692	55 268 951 877	1 087 242 795	1 287 139 797	12 385 406	106 251 534 567

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47,020,502,815đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 502 324 882		29 093 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			1 607 324 882		8 483 094 875
- Khấu hao trong năm	366 419 298					366 419 298
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	7 242 189 291			1 502 324 882		8 744 514 173
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617					20 714 976 617
- Tại ngày cuối kỳ	20 348 557 319					20 348 557 319

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,607,324,882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	491 808 855	316 223 180

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	491 808 855	316 223 180
	5 190 699 884	7 897 262 734

Cộng	5 682 508 739	8 213 485 914
------	---------------	---------------

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	564 054 578 227	564 054 578 227	451 152 523 627	368 579 634 720	481 481 689 320	481 481 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	564 054 578 227	564 054 578 227	451 152 523 627	368 579 634 720	481 481 689 320	481 481 689 320

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

Vay ngắn hạn PV Combank

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

161 930 870 067

122 599 871 647

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

103 484 857 301

74 339 291 661

TOP TRADING LIMITED

16 364 880 000

- Phải trả cho các đối tượng khác

58 446 012 766

31 895 699 986

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

161 930 870 067

122 599 871 647

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

965 605 564

2 522 611 813

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

965 605 564

2 522 611 813

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1.375.594.683	1.604.128.425	2.979.723.108	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.837.588.516	38.837.588.516	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	533.125.233	533.125.233	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.115.942.316	1.265.509.614	2.889.223.297	492.228.633
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	302.693.272	302.693.272	-
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	1.260.000	1.260.000	-
Cộng	3.491.536.999	42.551.305.060	45.550.613.426	492.228.633
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		247.225.930		247.225.930
Cộng	-	247.225.930	-	247.225.930

15/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

18 027 801 649

14 487 289 333

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

18 027 801 649

14 487 289 333

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

	18 027 801 649	14 487 289 333
Cộng		
16. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	102 382 698	46 515 721
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	12 893 798 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	988 093 904	942 724 286
Cộng	13 984 275 211	2 384 114 016
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	258 121 213	209 818 183
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	258 121 213	209 818 183
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	7 031 355 279	7 032 309 999
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.	3 307 551 744	3 307 551 744
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2 240 251 950	2 688 400 170
Dự phòng khác	1 483 551 585	1 036 358 085
Cộng	7 031 355 279	7 032 309 999
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 005 318 980	5 005 318 980
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500			- 8 233 500
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					8 900 633 194	8 900 633 194
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			39 683 568 638
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 104 031 618		150 685 170 088	9 198 958 272	699 988 159 978

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.349.568.600	127.602.000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	16.108,40	34.287,00
JPY	25.611	26.337,00
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD		
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>855 753 239 203</u>	<u>667 574 706 737</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	816 131 983 148	603 043 352 460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39 621 256 055	64 531 354 277
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	29 720 420 096	27 109 496 573
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	754 000 000	

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	24 144 712 000	21 722 594 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	4 821 708 096	5 386 902 573
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>481 301 907</u>	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	481 301 907	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>855 271 937 296</u>	<u>667 574 706 737</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	815 650 681 241	603 043 352 460
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39 621 256 055	64 531 354 277
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	779 657 963 169	595 746 328 597
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40 534 774 166	52 600 507 623
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>820 192 737 335</u>	<u>648 346 836 220</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 600 660 953	4 328 404 828
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19 813 500 000	18 293 700 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 083 741 442	420 728 399
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>26 498 851 605</u>	<u>23 042 833 227</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	367 452 848	6 173 529
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12 314 632 422	532 003 547
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1 575 711 809	1 314 120 508
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>14 257 797 079</u>	<u>1 852 297 584</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thường; bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	1 768 845
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	896 217 832	3 194 784 113
Cộng	<u>906 164 196</u>	<u>3 196 552 958</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	455 114 229	499 951 704
Cộng	<u>455 114 229</u>	<u>499 951 704</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>24 517 305 391</u>	<u>21 221 546 036</u>
---------------------------------------------------------------------	------------------------------	------------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>14 353 365 869</u>	<u>11 143 939 823</u>
---------------------------------------------------------	------------------------------	------------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	14 328 284 304	12 412 691 903
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 801 370 046	8 263 275 648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86 698 949 479	117 494 209 245
- Chi phí khác bằng tiền	10 400 889 689	12 728 920 906
Cộng	<u>119 229 493 518</u>	<u>150 899 097 702</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kê toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc

Phan Công Thành

